

Số: 224/BC-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO

Tình hình triển khai thực hiện và kết quả sử dụng kinh phí của Dự án 513 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Thực hiện Công văn số 4559/BNV-CQĐP ngày 25/8/2017 của Bộ Nội vụ về việc báo cáo tình hình triển khai thực hiện Dự án, kết quả sử dụng nguồn kinh phí và nhu cầu bố trí ngân sách Trung ương thực hiện Dự án 513; UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo như sau:

I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN 513 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính giai đoạn 2012 - 2015” (sau đây gọi tắt là Dự án 513); Kế hoạch triển khai thực hiện Dự án ban hành theo Quyết định số 785/QĐ-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

UBND tỉnh Đắk Lắk đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện Dự án 513 theo đúng quy định; cụ thể: Đã thành lập Ban chỉ đạo và Tổ chuyên viên giúp việc Dự án 513, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Dự án; phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán “Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Đắk Lắk”; chỉ đạo các đơn vị có liên quan lựa chọn nhà thầu và giao Sở Nội vụ làm chủ đầu tư ký hợp đồng với Xí nghiệp Tài nguyên và Môi trường 5, chi nhánh Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam về việc thực hiện Gói thầu “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ và Bản đồ Địa giới hành chính các cấp tỉnh Đắk Lắk”; kết quả thực hiện như sau:

1. Công tác xác định đường địa giới hành chính các cấp

- Xác định đường địa giới hành chính (ĐGHC) do mâu thuẫn giữa tài liệu bản đồ không chuyên vẽ được lên bản đồ: 1034.2 km.

- Xác định đường ĐGHC do không thống nhất hồ sơ, bản đồ ĐGHC với thực địa: 172.1km.

- Xác định đường ĐGHC do hồ sơ, bản đồ không thống nhất: 85.6 km.

- Đo vẽ bổ sung ngoại nghiệp bản đồ ĐGHC (phạm vi vẽ mỗi bên 02 cm dọc theo đường ĐGHC theo tỷ lệ bản đồ): 3164.1km. (trong đó 1.019 km đã thanh toán tiền cho đơn vị thi công, còn 2.145km chưa thanh toán).

Đã tổ chức hiệp thương đường địa giới liên quan đến các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Nông, Phú Yên, Khánh Hoà. Riêng tuyến Đắk Lắk với Gia Lai dự kiến tổ chức hiệp thương trong tháng 9/2017.

2. Công tác cắm mốc ĐGHC:

Mốc cắm thêm (cắm mới): 37 mốc.

Mốc mất cắm lại: 94 mốc.

Vẽ sơ đồ mốc ĐGHC toàn tỉnh.

Tiếp điểm (đo nói): 30 điểm.

Đo tọa độ mốc địa giới hành chính: 161 điểm.

3. Thành lập bộ bản đồ gốc ngoại nghiệp trên giấy

- Chuyển vẽ các yếu tố địa giới hành chính, bổ sung các yếu tố địa lý, địa hình, địa vật lên bộ bản đồ phủ trùm toàn tỉnh Đắc Lắc: 362 mảnh bản đồ

- Xác nhận tính pháp lý: 181 xã, phường, thị trấn (còn 03 đơn vị cấp xã chưa thống nhất, gồm xã Ea Trang, huyện M'Đrăk tiếp giáp với tỉnh Khánh Hòa và xã Tân Tiến, Hòa Tiến thuộc huyện Krông Pắc).

4. Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã dạng số

- Chuyển vẽ các yếu tố ĐGHC lên bản đồ tỷ lệ 1/5000: 33 mảnh

- Chuyển vẽ các yếu tố ĐGHC lên bản đồ tỷ lệ 1/10000: 329 mảnh

5. Thành lập hồ sơ ĐGHC cấp xã dạng số: Biên tập hồ sơ 181 xã, phường, thị trấn đầy đủ các nội dung theo Thông tư số 48/2014/BTNMT

II. KẾ HOẠCH TRONG THỜI GIAN TỚI

Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ của công tác ngoại nghiệp và triển khai thực hiện các nội dung nội nghiệp và các nhiệm vụ khác của dự án, cụ thể:

1. Thành lập bản đồ ĐGHC dạng số và nhân bản

- Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã: Biên tập, in nhân bản 05 bộ, 1.281 mảnh.

- Thành lập bản đồ ĐGHC cấp huyện: Thành lập bản đồ số, in và nhân bản bản đồ tỷ lệ 1/25.000 (04 bộ), 201 mảnh.

- Thành lập bản đồ cấp tỉnh: Thành lập bản đồ số, in và nhân bản bản đồ tỷ lệ 1/50.000 (04 bộ), 39 mảnh.

2. Thành lập hồ sơ ĐGHC dạng số và nhân bản

- Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp xã: 184 xã.

- Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp huyện: 15 huyện.

- Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp tỉnh: 01 tỉnh.

3. Xác nhận tính pháp lý hồ sơ và bản đồ ĐGHC

- Bản đồ ĐGHC các cấp.

- Hồ sơ ĐGHC các cấp.

(Chi tiết tại Biểu số 1 kèm theo)

III. KẾT QUẢ SỬ DỤNG VÀ NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN 513

1. Kết quả sử dụng kinh phí Dự án 513 đến tháng 8/2017:

Theo Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 04/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh, thì tổng giá trị của Dự án là 26.817.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ, tám trăm mười bảy triệu đồng).

Trong đó:

- Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ là: 21.817.000.000 đồng.
- Kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh là: 5.000.000.000 đồng.

2. Tổng kinh phí đã thực hiện giai đoạn 2012-2017 là: 8.908.000.000 đồng.

Trong đó:

- + Ngân sách tỉnh đảm bảo là: 1.408.000.000 đồng.
- + Tạm ứng từ nguồn khác: 500.000.000 đồng.
- + Ngân sách trung ương đã cấp là: 7.000.000.000 đồng.

3. Nhu cầu kinh phí giai đoạn 2018-2020 là: 14.817.000.000 đồng.

Trong đó:

- + Ngân sách tỉnh đảm bảo là: 3.092.000.000 đồng.
- + Ngân sách Trung ương là: 14.817.000.000 đồng.

* *Cụ thể theo các năm như sau:*

- Năm 2018 là: 9.368.000.000 đồng. Trong đó:
 - + Kinh phí ngân sách tỉnh tự cân đối: 1.038.000.000 đồng.
 - + Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ: 8.330.000.000 đồng.
- Năm 2019 là: 6.055.000.000 đồng. Trong đó:
 - + Kinh phí ngân sách tỉnh tự cân đối: 1.538.000.000 đồng.
 - + Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ: 4.517.000.000 đồng.
- Năm 2020 là: 2.486.000.000 đồng.

Trong đó:

- + Kinh phí ngân sách tỉnh tự cân đối: 516.000.000 đồng.
- + Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ: 1.970.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 2 kèm theo)

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Thuận lợi và khó khăn:

a) *Thuận lợi:*

Được sự quan tâm của các Bộ, ngành Trung ương, của các Cấp ủy đảng, HĐND và UBND các cấp và sự phối hợp kịp thời của các cấp các ngành, nên trong quá trình triển khai thực hiện được thuận lợi; bám sát các quy định của Chính phủ, nhất là sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Nội vụ, Ban chỉ đạo Dự án 513 của Trung ương giúp địa phương thuận lợi trong tác triển khai thực hiện Dự án.

Đơn vị thi công Dự án 513 của tỉnh (Xí nghiệp Tài nguyên và Môi trường 5), là đơn vị có năng lực và có nhiều kinh nghiệm trong công tác lập hồ sơ bản đồ địa giới hành chính.

b) Khó khăn:

Quá trình triển khai thực hiện Dự án 513 ở tỉnh còn chậm so với kế hoạch; thành viên Ban chỉ đạo Dự án 513 của tỉnh thường xuyên có sự thay đổi nên ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo, điều hành.

Ở các xã vùng sâu, vùng xa cán bộ, công chức trình độ còn hạn chế, nên công tác chỉ đạo, điều hành về công tác quản lý địa giới hành chính còn lúng túng, đồng thời cán bộ lãnh đạo, công chức theo dõi địa giới hành chính thường xuyên thay đổi, nhiều nơi chưa nắm hết đường địa giới, mốc giới của đơn vị mình; phương tiện, thiết bị đo đạc, bản đồ về địa giới hành chính còn lạc hậu nên công tác quản lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính gặp nhiều khó khăn và vẫn còn xảy ra việc quản lý chồng lấn đường địa giới hành chính ở một số nơi.

Công tác giải quyết việc quản lý chồng lấn địa giới hành chính giữa tỉnh Đắk Lắk với tỉnh Khánh Hòa cơ bản đã thống nhất theo phương án của Bộ Nội vụ và Bộ Tài nguyên Môi trường, tuy nhiên, tỉnh đang chờ Bộ Tài nguyên Môi trường lập được bộ hồ sơ gốc thực địa tại khu vực này.

Do ngân sách của tỉnh chưa cân đối được kinh phí để triển khai thực hiện Dự án và ngân sách Trung ương chưa hỗ trợ kịp thời, nên đơn vị Thi công phải ứng trước kinh phí để triển khai thực hiện các hạng mục công trình.

2. Đề xuất kiến nghị:

Những năm qua, ngân sách của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, nguồn kinh phí triển khai dự án chủ yếu nhận hỗ trợ từ Trung ương; vì vậy, đề nghị Trung ương hỗ trợ và sớm phân bổ kinh phí để tỉnh kịp thời triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo của Dự án. Tổng kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ giai đoạn 2018-2020 là 14.817.000.000 đồng (Mười bốn tỷ tám trăm mười bảy triệu đồng).

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai thực hiện Dự án 513 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo để Bộ Nội vụ xem xét, tổng hợp. *ban*

Nơi nhận

- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính, TNMT;
- Lưu VT, TH (Ph. b)

10



Phạm Ngọc Nghị

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN 513 ĐẾN THÁNG 8/2017

(Kèm theo Báo cáo số 224/BC-UBND ngày 13/9/2017)

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng theo dự toán thiết kế	Kết quả khối lượng thực hiện đến 8/2017				Ghi chú
				Đã thực hiện		Chưa thực hiện		
				Khối lượng	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)	
	Cộng I,II,IV,V,VI,VII			-	8.908.432.000		17.908.778.478	
I	Giai đoạn đầu				410.788.383	-	-	
1	Khảo sát lập thiết kế kỹ thuật - Dự toán		1	1	345.900.383		0	
2	Lập hồ sơ mời thầu		1	1	64.888.000		0	
3	Thẩm định hồ sơ mời thầu				-		0	
II	Ngoại nghiệp				6.251.898.257		4.217.983.711	
1	Phân định địa giới hành chính (ĐGH)				5.457.434.866		4.217.983.711	
1.1	Công tác chuẩn bị	đvhc	184,0	184	323.243.584		-	
1.2	Xác định đường ĐGH				-	5.134.191.282	2.328	4.217.983.711
a	Xác định đường ĐGH do mâu thuẫn giữa tài liệu bản đồ không chuyên vẽ được lên bản đồ	km	1.034,2	1.034	2.785.067.617	134	503.137.562	
b	Xác định đường ĐGH do không thống nhất hồ sơ bản đồ ĐGH và thực địa	km	172,1	172	553.041.171		-	
c	Xác định đường ĐGH do hồ sơ, bản đồ ĐGH không thống nhất	km	85,6	86	267.727.994		-	
d	Xác định đường ĐGH tranh chấp do lịch sử để lại	km	48,7	-	-	49	158.298.638	
e	Đo vẽ bổ sung ngoại nghiệp bản đồ ĐGH (phạm vi vẽ mỗi bên 2cm dọc theo đường ĐGH theo tỷ lệ bản đồ)	km	3.164,1	1.019	1.528.354.500	2.145	3.556.547.511	
2	Cắm mốc ĐGH				794.463.391		-	
2.1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc địa giới	mốc	45	45	281.783.224		-	
2.2	Sửa chữa, gắn tâm mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc địa giới	mốc	60	60	150.284.386		-	
2.3	Tiếp điểm (đo nối)	điểm	20	20	6.852.805		-	
2.4	Đo tọa độ mốc ĐGH	điểm	125	125	296.121.566		-	
2.5	Tính toán bình sai	điểm	125	125	40.721.327		-	
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	điểm	125	125	18.700.083		-	
III	Nội nghiệp				-		7.542.843.174	
1	Thành lập bản đồ ĐGH các cấp				-		5.262.172.309	
1.1	Thành lập bản đồ ĐGH cấp xã				-		2.539.934.246	
a	Thành lập bản đồ ĐGH cấp xã tỷ lệ 1/5.000	tờ	158,0		-	158	193.459.919	
b	Thành lập bản đồ ĐGH cấp xã tỷ lệ 1/10.000	tờ	1.612,0		-	1.612	2.346.474.327	
1.2	Thành lập bản đồ ĐGH cấp huyện	tờ	201,0		-	201	1.817.405.649	
1.3	Thành lập bản đồ ĐGH cấp tỉnh	tờ	39,0		-	39	904.832.414	
2	Thành lập hồ sơ ĐGH các cấp				-		544.813.775	
a	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp xã	xã	184,0		-	184	498.348.014	
b	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp huyện	huyện	15,0		-	15	43.578.841	
c	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp tỉnh	tỉnh	1,0		-	1	2.886.920	
3	Xác nhận pháp lý				-		1.735.857.090	
a	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp xã	xã	184,0		-	184	1.613.442.726	
b	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp huyện	huyện	15,0		-	15	111.795.911	
c	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp tỉnh	tỉnh	1,0		-	1	10.618.453	
IV	Chi khác				1.559.848.000		4.706.312.000	
1	Chi kiểm tra nghiệm thu và thẩm định sản phẩm				-		126.344.000	
2	Bìa hồ sơ, bản đồ ĐGH	bìa	4.920,0		-	4.920	275.520.000	

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng theo dự toán thiết kế	Kết quả khối lượng thực hiện đến 8/2017				Ghi chú
				Đã thực hiện		Chưa thực hiện		
				Khối lượng	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Thành tiền (đồng)	
3	Tráng màng PE bảo vệ bản đồ ĐGHHC các cấp	tờ	7.990,0	-		7.990	1.142.570.000	
4	Chi phí đền bù vị trí chôn mốc ĐGHHC	mốc	45,0	11.250.000			-	
5	Vận chuyển mốc từ nơi đúc mốc đến nơi chôn mốc	mốc	105,0	36.750.000				
6	Phí khai thác dữ liệu tọa độ gốc và bản đồ địa hình nền dạng số	tờ	250,0			250	184.310.000	
7	Chi phí hội nghị triển khai, tập huấn và hiệp thương các cấp, giải quyết tranh chấp thực địa, tổ chức ký xác nhận tính pháp lý			1.511.848.000		-	2.977.568.000	
V	Chi phí Quản lý Dự án						114.000.000	
VI	Thuế VAT (10%)			685.897.360			1.327.639.592	
VII	Dự phòng							

nb

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ VÀ NHU CẦU KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2018-2020

(Kèm theo báo cáo số 114/BC-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)



ST	Số	Nội dung công việc	Tổng giá trị dự toán	Tổng số	Nguồn ngân sách				Kết quả sử dụng ngân sách giai đoạn 2012-2017				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
					Địa phương tự cấp	Trung ương hỗ trợ	Già trị đã hoàn thành	Ngân sách địa phương	Tạm ứng từ nguồn khác	Ngân sách Trung ương	ĐP tự cân đối	TU hỗ trợ				ĐP tự cân đối
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	I	Giai đoạn đầu	345.900.383	345.900.383	331.696.000	14.204.383	396.584.000	14.204.383	-	-	-	-	-	-	-	-
	1	Khai sát lấp thiết kế kỹ thuật - Dự toán	345.900.383	345.900.383	331.696.000	14.204.383	396.584.000	14.204.383	-	-	-	-	-	-	-	-
	2	Lập hồ sơ mời thầu				1	64.888.000									
	3	Thăm định hồ sơ mời thầu														
II		Ngoại nghiệp	10.469.881.968	10.469.881.968	-	-	10.469.881.968	-	-	6.251.898.257	-	4.217.983.711	-	-	-	-
I	1	Phân định địa giới hành chính	9.675.418.577	9.675.418.577	-	-	9.675.418.577	-	-	5.457.434.866	-	4.217.983.711	-	-	-	-
1.1	1	Công tác chuẩn bị	323.243.584	323.243.584	184	323.243.584	323.243.584	-	-	323.243.584	-	-	-	-	-	-
1.2		Xác định đường địa giới hành chính	9.352.174.993	9.352.174.993	-	-	9.352.174.993	-	-	5.134.191.282	-	4.217.983.711	-	-	-	-
a		Xác định đường DGH.C do mẫu chuyển về được lên bản đồ	3.288.205.179	3.288.205.179	1.034	3.288.205.179	2.785.067.617	-	-	2.785.067.617	-	503.137.562	-	-	-	-
		Xác định đường DGH.C do không thống nhất hồ sơ bản đồ và thực địa	553.041.171	553.041.171	172	553.041.171	553.041.171	-	-	553.041.171	-	-	-	-	-	-
b		Xác định đường DGH.C do hồ sơ, bản đồ DGH.C không thống nhất	267.727.994	267.727.994	86	267.727.994	267.727.994	-	-	267.727.994	-	-	-	-	-	-
c		Xác định đường DGH.C tranh chấp do lịch sử để lại	158.298.638	158.298.638	-	-	158.298.638	-	-	158.298.638	-	-	-	-	-	-
d		Đo vẽ bổ sung ngoại nghiệp bản đồ DGH.C (phạm vi vẽ mỗi bên 2cm dọc theo đường DGH.C theo tỷ lệ bản đồ) và tính bằng 50% đơn giá xác định đường DGH.C	5.084.902.011	5.084.902.011	3.164	5.084.902.011	1.528.354.500	-	-	1.528.354.500	-	3.556.547.511	-	-	-	-
2	2	Cắm mốc địa giới hành chính	794.463.391	794.463.391	-	-	794.463.391	-	-	794.463.391	-	-	-	-	-	-
2.1		Đục mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc địa giới	281.783.224	281.783.224	45	281.783.224	281.783.224	-	-	281.783.224	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung công việc	Tổng giá trị dự toán	Tổng số	Địa phương tự cần đối	Nguồn ngân sách	Kết quả sử dụng ngân sách giải đoạn 2012-2017										Năm 2019		Năm 2020	
						Già trị khôi phục thành đề hoàn trung ương hỗ trợ	Ngân sách địa phương	Tâm ứng từ nguồn khác	Ngân sách Trung ương	DP tự cần đối	TU hỗ trợ	DP tự cần đối	TU hỗ trợ	DP tự cần đối	TU hỗ trợ	DP tự cần đối	TU hỗ trợ	DP tự cần đối	TU hỗ trợ
2.2	Sửa chữa, gắn tấm móc, vệ sơ đồ vị trí móc địa giới	150.284.386	150.284.386	60	150.284.386														
2.3	Tiếp điểm (do núi)	6.852.805	6.852.805	20	6.852.805														
2.4	Đo tọa độ mốc địa giới hành chính	296.121.566	296.121.566	125	296.121.566														
2.5	Tính toán bình sai	40.721.327	40.721.327	125	40.721.327														
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	18.700.083	18.700.083	125	18.700.083														
III	Nội nghiệp	7.542.843.174	7.542.843.174																
1	Thành lập bản đồ địa giới hành chính các cấp	5.262.172.309	5.262.172.309																
1.1	Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp xã	2.539.934.246	2.539.934.246																
a	Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp xã tỷ lệ 1/5.000	193.459.919	193.459.919																
b	Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp xã tỷ lệ 1/10.000	2.346.474.327	2.346.474.327																
1.2	Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp huyện	1.817.405.649	1.817.405.649																
1.3	Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp tỉnh	904.832.414	904.832.414																
2	Thành lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp	544.813.775	544.813.775																
a	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp xã	498.348.014	498.348.014																
b	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp huyện	43.578.841	43.578.841																
c	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu cấp tỉnh	2.886.920	2.886.920																
3	Xác nhận tính pháp lý	1.735.857.090	1.735.857.090																
a	Xác nhận pháp lý cấp xã	1.613.442.726	1.613.442.726																
b	Xác nhận pháp lý cấp huyện	111.795.911	111.795.911																
c	Xác nhận pháp lý cấp tỉnh	10.618.453	10.618.453																
IV	Chi khác	6.331.048.000	6.331.048.000																
1	Chi phí kiểm tra nghiệm thu và thâm định sản phẩm	126.344.000	126.344.000																
2	Bìa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	275.520.000	275.520.000																
3	Trang mạng PE báo về bản đồ địa giới hành chính các cấp	1.142.570.000	1.142.570.000																
4	Chi phí đến bù vị trí chôn mốc	11.250.000	11.250.000																
5	Vận chuyển mốc từ nơi đục mốc đến nơi chôn mốc	36.750.000	36.750.000																

Số TT	Nội dung công việc	Tổng giá trị dự toán		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Nguồn ngân sách	Kết quả sử dụng ngân sách giải đoạn 2012-2017	Nhu cầu hỗ trợ bổ sung Ngân sách của trung ương và cân đối của địa phương giải đoạn 2016-2020
		Tổng số	Đã phân bổ	Tổng số	Đã phân bổ	Tổng số	Đã phân bổ	Tổng số	Đã phân bổ			
6	Phí khai thác dữ liệu tòa án do gốc và bản đồ địa hình nền dạng số	184.310.000	184.310.000						184.310.000	Trung ương hỗ trợ		
7	Chi phí hội nghị trên khai, tập huấn và hiệp thương các cấp, giải quyết tranh chấp thực địa, tổ chức ký xác nhận tình pháp lý	4.554.304.000	4.554.304.000		1.011.848.000	1.500.000.000	477.568.000			Giá trị đã hoàn thành		
V	Chi phí quản lý Dự án	114.000.000	114.000.000		38.000.000	38.000.000	38.000.000			Ngân sách địa phương		
VI	Thuế VAT (10%)	2.013.536.952	2.013.536.952		685.897.360	820.000.000	450.000.000			Ngân sách Trung ương		
VII	Dự phòng											
Làm tròn tổng dự toán		26.817.000.000	26.817.000.000	5.000.000.000	21.817.000.000	1.408.000.000	500.000.000	7.000.000.000	1.038.000.000	8.330.000.000	1.538.000.000	4.517.000.000
												516.000.000
												1.970.000.000